

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI
(trước đây là TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

Hanoi Re 

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Phúc Anh	Thành viên
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên
Ông Trần Duy Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		5.061.203.837.425	5.125.357.233.075
I. Tiền	110	4	19.314.323.998	601.499.861.209
1. Tiền	111		19.314.323.998	601.276.925.892
2. Tiền đang chuyển	113		-	222.935.317
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.805.105.324.385	1.329.472.480.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.805.105.324.385	1.329.472.480.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		618.624.071.908	493.969.658.338
1. Phải thu khách hàng	131	6	622.269.026.699	500.010.645.276
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		504.483.315.694	459.264.548.182
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		117.785.711.005	40.746.097.094
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.877.924.909	434.042.275
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(5.522.879.700)	(6.475.029.213)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		327.639.827.327	371.883.394.432
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	327.639.827.327	371.883.394.432
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		327.094.936.753	371.763.891.853
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		544.890.574	119.502.579
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	15	2.290.520.289.807	2.328.531.839.096
1. Dự phòng phi nhượng tái bảo hiểm	191		599.962.255.243	579.276.826.818
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.690.558.034.564	1.749.255.012.278
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.283.217.344.251	816.222.263.520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000.000	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		10.000.000.000	8.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.480.220.823	4.244.201.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.789.736.811	3.398.248.711
Nguyên giá	222		9.748.665.693	9.748.665.693
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.958.928.882)	(6.350.416.982)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	690.484.012	845.952.682
Nguyên giá	228		24.979.475.000	24.747.266.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.288.990.988)	(23.901.313.318)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.240.545.450.000	773.545.450.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.240.545.450.000	773.545.450.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.191.673.428	30.432.612.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	29.191.673.428	30.432.612.127
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.344.421.181.676	5.941.579.496.595

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘITầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 01a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		4.711.458.911.938	5.017.845.659.465
I. Nợ ngắn hạn	310		4.711.458.911.938	5.017.845.659.465
1. Phải trả cho người bán	312	11	639.296.363.305	614.647.237.867
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		606.596.844.372	585.093.899.382
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		32.699.518.933	29.553.338.485
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	12.825.550.427	18.110.351.715
3. Phải trả người lao động	315		8.486.580.933	10.366.830.868
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	128.113.768.696	730.017.352.908
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		116.114.821.351	127.944.214.714
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		11.998.947.345	602.073.138.194
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	240.899.999.684	-
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.857.062.539	5.161.195.907
7. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.675.979.586.354	3.639.542.690.200
7.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1	15	1.152.899.216.610	1.187.065.767.903
7.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	15	2.336.061.484.075	2.291.366.751.963
7.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	15	187.018.885.669	161.090.170.334
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.632.962.269.738	923.733.837.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.632.962.269.738	923.733.837.130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.044.000.000.000	728.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		329.328.334.779	-
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		67.826.541.424	61.931.718.308
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191.807.393.535	133.802.118.822
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.344.421.181.676	5.941.579.496.595

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	121.434	334.232
Bảng Anh	GBP	77.714	224
Euro	EUR	36.422	11.867


Trần Quốc Cường
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởngTrịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này	Quý này	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		năm nay	năm trước	đến cuối quý này (Năm nay)	đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	390.381.040.336	340.517.317.130	1.134.820.062.612	981.746.986.815
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	60.859.432.884	32.104.668.291	141.721.262.288	101.224.507.649
3. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	364.510.750.469	335.253.530.342	1.061.833.863.903	918.937.928.931
4. Chi phí hoạt động tài chính	22	17.362.204.343	11.716.320.270	35.373.976.609	24.468.210.989
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.193.017.437	9.491.822.757	27.377.134.257	18.872.821.420
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23)	50	61.174.500.971	16.160.312.052	151.956.350.131	120.692.533.124
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.939.693.847	2.357.298.357	30.475.843.432	22.483.045.008
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	49.234.807.124	13.803.013.695	121.480.506.699	98.209.488.116
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	485	132	1.443	1.291

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	18	620.477.077.363	569.624.208.917	1.858.002.047.328	1.683.729.786.281
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		625.758.944.361	657.200.440.067	1.823.815.496.035	1.942.842.014.801
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		5.281.866.998	87.576.231.150	(34.186.551.293)	259.112.228.520
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	19	297.607.945.140	299.134.132.416	938.839.556.452	928.948.176.584
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		310.405.659.207	329.002.713.745	959.524.984.877	986.917.171.814
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		12.797.714.067	29.868.581.329	20.685.428.425	57.968.995.230
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		322.869.132.223	270.490.076.501	919.162.490.876	754.781.609.697
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		67.511.908.113	70.027.240.629	215.657.571.736	226.965.377.118
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		60.205.921.861	63.032.436.695	189.458.442.858	204.191.663.339
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		7.305.986.252	6.994.803.934	26.199.128.878	22.773.713.779
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		390.381.040.336	340.517.317.130	1.134.820.062.612	981.746.986.815
6. Chi bồi thường	11		228.375.247.937	301.363.851.530	686.484.248.995	754.207.078.105
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		132.799.556.504	192.381.973.241	372.800.355.590	475.525.447.024
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		30.150.111.162	18.135.710.267	44.694.732.112	(92.820.621.063)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		2.270.177.925	90.715.467	(58.696.977.714)	(160.747.065.245)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	20	123.455.624.670	127.026.873.089	417.075.603.231	346.608.075.263
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		9.460.598.555	9.845.931.789	25.928.715.335	28.677.745.289
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	21	231.594.527.244	198.380.725.464	618.829.545.337	543.652.108.379
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		200.339.371.529	174.850.594.706	537.805.956.066	483.051.390.900
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		31.255.155.715	23.530.130.758	81.023.589.271	60.600.717.479
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		364.510.750.469	335.253.530.342	1.061.833.863.903	918.937.928.931
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		25.870.289.867	5.263.786.788	72.986.198.709	62.809.057.884

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
					năm đến cuối quý này (Năm nay)	năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	60.859.432.884	32.104.668.291	141.721.262.288	101.224.507.649
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	17.362.204.343	11.716.320.270	35.373.976.609	24.468.210.989
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		43.497.228.541	20.388.348.021	106.347.285.679	76.756.296.660
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.193.017.437	9.491.822.757	27.377.134.257	18.872.821.420
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		61.174.500.971	16.160.312.052	151.956.350.131	120.692.533.124
20. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		61.174.500.971	16.160.312.052	151.956.350.131	120.692.533.124
21. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	11.939.693.847	2.357.298.357	30.475.843.432	22.483.045.008
22. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		49.234.807.124	13.803.013.695	121.480.506.699	98.209.488.116
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	485		1.443	1.291

Trần Quốc Cường
 Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
 Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	761.573.693.099	559.870.475.636
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	546.223.573	794.459.373
3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(160.703.362.912)	(98.310.835.508)
4. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(389.300.268.543)	(305.158.485.235)
5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(48.619.241.699)	(34.781.515.262)
6. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(29.334.018.453)	(31.589.441.708)
7. Tiền lãi vay đã trả	04	(8.072.451.413)	(2.395.332.578)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(46.989.874.058)	(46.200.092.431)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(4.095.947.891)	(2.808.069.000)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(4.013.872.165)	(4.302.584.755)
11. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh khác	12	775.503.058	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	71.766.382.596	35.118.578.532
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	662.181.537.322	532.312.399.997
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	43.236.393.947	82.114.279.500
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(1.606.754.979.146)	(676.170.180.000)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	(232.209.000)	(2.489.948.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(901.569.256.877)	(64.233.448.503)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	33	410.934.148.978	121.667.265.940
2. Tiền thu do chủ sở hữu góp vốn	32	57.145.014.773	-
3. Tiền đã trả nợ vay	34	(170.034.149.294)	(21.813.379.070)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.424.173.477)	(50.308.892.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	247.620.840.980	49.544.994.110
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(582.182.033.301)	20.430.124.139
Tiền đầu kỳ	60	601.499.861.209	37.995.524.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.503.910)	390.792.665
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19.314.323.998	58.816.441.083

Trần Quốc Cường
 Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
 Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI) (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.044.000.000.000 VND, và theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	846.536.100.000	81,09%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	197.463.900.000	18,91%	195.731.750.000	26,89%
	1.044.000.000.000	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính; và
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

3. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ MỚI ĐÃ CÓ HIỆU LỰC TRONG KỶ

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật số 08") quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Luật số 08 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 và các Luật sửa đổi, bổ sung. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ các quy định của Luật số 08 và đánh giá việc áp dụng Luật này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Lước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản ủy thác đầu tư bao gồm các ủy thác đầu tư trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền và tiền gửi tại tài khoản phong tỏa nhận vốn góp.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư vào trái phiếu và ủy thác đầu tư vào trái phiếu có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán "Ghi nhận chi phí".

Kỳ quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu. Theo Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ, vốn điều lệ tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm phi nhân thọ là 500 tỷ đồng Việt Nam. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành được xác định tương đối chắc chắn. Thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác định phần công việc đã hoàn thành.

Ghi nhận chi phí

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự chi.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	177.462.444	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.136.861.554	12.612.143.448
Tiền đang chuyển	-	222.935.317
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa nhận vốn góp (i)	-	588.487.320.000
	<u>19.314.323.998</u>	<u>601.499.861.209</u>

- (i) Ngày 21 tháng 7 năm 2023 Tổng công ty đã nhận được xác nhận gỡ bỏ phong tỏa cho tài khoản nhận góp vốn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.467.105.324.385	2.467.105.324.385	-	1.524.472.480.000	1.524.472.480.000	-
Ngắn hạn	1.805.105.324.385	1.805.105.324.385	-	1.329.472.480.000	1.329.472.480.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.422.959.000.000	1.422.959.000.000	-	1.105.959.000.000	1.105.959.000.000	-
- Ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	282.143.324.385	282.143.324.385	-	123.510.480.000	123.510.480.000	-
- Trái phiếu (iii)	100.003.000.000	100.003.000.000	-	100.003.000.000	100.003.000.000	-
Dài hạn	662.000.000.000	662.000.000.000	-	195.000.000.000	195.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv)	592.000.000.000	592.000.000.000	-	195.000.000.000	195.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi dài hạn (v)	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	578.545.450.000	629.468.493.832	-	578.545.450.000	592.868.079.799	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (vi)	304.545.450.000	331.533.793.936	-	304.545.450.000	315.500.061.094	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (vii)	274.000.000.000	297.934.699.895	-	274.000.000.000	277.368.018.705	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tổng Công ty đang dùng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng với tổng số tiền gốc là 324.000.000.000 VND để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công (Thuyết minh số 15).
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 05 năm, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.
- (iv) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh các khoản chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn điều lệ của POF.
- (vii) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (“PIF”), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	504.483.315.694	459.264.548.182
- Phải thu về hoạt động nhận tài bảo hiểm	287.950.331.048	299.327.370.643
- Phải thu về hoạt động nhượng tài bảo hiểm	216.532.984.646	159.937.177.539
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	117.785.711.005	40.746.097.094
	622.269.026.699	500.010.645.276

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng trong nước	520.206.989.753	417.475.383.003
Phải thu khách hàng nước ngoài	102.062.036.946	82.535.262.273
	622.269.026.699	500.010.645.276

Phải thu khách hàng là các bên liên Quan (Thuyết minh số 28):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	111.833.680.689	143.025.240.686
Hannover Re	5.025.511.046	166.961.545
Hannover Re - Malaysia Branch	1.784.432.496	550.302.782
	118.643.624.231	143.742.505.013

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	7.694.845.213	2.171.965.513	5.522.879.700	9.697.900.394	3.222.871.181	6.475.029.213
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	4.616.685.618	840.967.112	3.775.718.506	6.265.786.694	1.649.114.723	4.616.671.971
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	501.615.893	90.401.925	411.213.968	501.213.626	150.519.285	350.694.341
- QBE Insurance Company Limited	522.396.995	261.198.497	261.198.498	198.607.899	139.025.529	59.582.370
- JLT Specialty Pte Ltd	451.920.280	316.344.196	135.576.084	-	-	-
- Emirate Re	326.800.524	98.040.157	228.760.367	326.800.524	163.400.262	163.400.262
- Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	241.999.051	147.437.314	94.561.737	-	-	-
- AON Re Asia	195.280.545	2.869.918	192.410.627	194.129.901	2.426.396	191.703.505
- Tokio Marine Kiln Singapore Pte Limited	161.611.971	48.483.591	113.128.380	161.611.971	80.805.986	80.805.986
- Trust Re Malaysia	-	-	-	807.604.220	433.393.951	374.210.269
- Miller (Labuan) Malaysia	-	-	-	181.714.103	105.988.241	75.725.862
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	-	-	-	557.250.130	288.865.875	268.384.255
- Phải thu các đối tượng khác	676.534.336	366.222.803	310.311.533	503.181.326	209.330.934	293.850.393

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	327.639.827.327	371.883.394.432
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	327.094.936.753	371.763.891.853
Số dư đầu kỳ/năm	371.763.891.853	203.013.143.158
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	493.137.000.966	757.029.706.586
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(537.805.956.066)	(588.278.957.891)
Số dư cuối kỳ/năm	327.094.936.753	371.763.891.853
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	50.530.909	44.683.636
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	494.359.665	74.818.943
b) Dài hạn	29.191.673.428	30.432.612.127
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PV Tower	26.453.205.862	27.108.850.222
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.738.467.566	3.323.761.905
	356.831.500.755	402.316.006.559

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.688.880.000	7.059.785.693	9.748.665.693
Số dư cuối kỳ	2.688.880.000	7.059.785.693	9.748.665.693
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	110.501.917	6.239.915.065	6.350.416.982
Trích khấu hao	335.189.152	273.322.748	608.511.900
Số dư cuối kỳ	445.691.069	6.513.237.813	6.958.928.882
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.578.378.083	819.870.628	3.398.248.711
Tại ngày cuối kỳ	2.243.188.931	546.547.880	2.789.736.811

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 6.021.991.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.946.131.385 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	24.747.266.000
Tăng trong kỳ	232.209.000
- Mua sắm mới	232.209.000
Số dư cuối kỳ	24.979.475.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	23.901.313.318
Trích khấu hao	387.677.670
Số dư cuối kỳ	24.288.990.988
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	845.952.682
Tại ngày cuối kỳ	690.484.012

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 23.375.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23.375.313.000 VND).

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	606.596.844.372	585.093.899.382
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	395.323.601.170	393.699.552.632
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	148.013.208.191	137.748.627.968
- Phải trả khác	63.260.035.011	53.645.718.782
Phải trả khác cho người bán	32.699.518.933	29.553.338.485
	639.296.363.305	614.647.237.867

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán trong nước	452.380.503.577	445.193.707.586
Phải trả người bán nước ngoài	186.915.859.728	169.453.530.281
	639.296.363.305	614.647.237.867

Phải trả người bán là bên liên Quan (Thuyết minh số 28):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	99.535.263.630	124.718.824.948
Hannover Re - Malaysia Branch	961.216.798	19.974.545
Hannover Re	15.642.847.324	1.011.546.480
	116.139.327.752	125.750.345.973

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Thuế phải nộp VND	Thuế đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	40.794.518	315.969.169	287.547.645	69.216.042
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.137.139.826	30.440.326.702	33.673.289.411	11.939.693.847
- Những năm trước	15.137.139.826	35.516.730	15.172.656.556	-
- 9 tháng đầu năm 2023	-	30.440.326.702	18.500.632.855	11.939.693.847
Thuế thu nhập cá nhân	2.676.018.104	9.870.563.747	12.001.997.114	544.584.737
Thuế nhà thầu	256.399.267	1.037.311.061	1.021.654.527	272.055.801
Thuế môn bài	-	5.385.361	5.385.361	-
	18.110.351.715	41.705.072.770	46.989.874.058	12.825.550.427

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	116.114.821.351	127.944.214.714
- Số dư đầu kỳ/năm	127.944.214.714	96.489.804.916
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	177.629.049.495	277.533.361.018
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(189.458.442.858)	(246.078.951.220)
- Số dư cuối kỳ/năm	116.114.821.351	127.944.214.714
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.998.947.345	602.073.138.194
- Phải trả về tiền thu được từ phát hành cổ phiếu chờ tăng vốn	-	588.487.320.000
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.446.934.115	1.331.220.349
- Phải trả PVI Holdings tiền thuê mở rộng văn phòng và chi phí dịch vụ khác	526.000.344	1.932.132.356
- Chi phí cải tạo văn phòng	208.176.452	1.501.631.274
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.817.836.434	8.820.834.215
	128.113.768.696	730.017.352.908

Phải trả khác cho các bên liên Quan (Thuyết minh số 28):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần PVI	526.000.344	590.223.464.852
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	576.322.429	45.880.791
	1.102.322.773	590.269.345.643

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	410.934.148.978	(170.034.149.294)	240.899.999.684	240.899.999.684
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	-	-	410.934.148.978	(170.034.149.294)	240.899.999.684	240.899.999.684
	-	-	410.934.148.978	(170.034.149.294)	240.899.999.684	240.899.999.684

(*) Số dư cuối kỳ phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay vốn số 01/23/HM/5551319 ngày 17 tháng 5 năm 2023 với hạn mức tối đa là 300.000.000.000 VND trong 12 tháng để tài trợ cho mục đích thanh toán chi phí tái bảo hiểm và tài trợ vốn lưu động, lãi suất theo từng lần giải ngân cụ thể, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6, khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công được Tổng Công ty thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Trần Duy Hưng với tổng số tiền gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 324.000.000.000 VND.

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	2.336.061.484.075	1.690.558.034.564	645.503.449.511
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>2.219.805.620.823</i>	<i>1.629.349.114.991</i>	<i>590.456.505.832</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>116.255.863.252</i>	<i>61.208.919.573</i>	<i>55.046.943.679</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.152.899.216.610	599.962.255.243	552.936.961.367
	3.488.960.700.685	2.290.520.289.807	1.198.440.410.878

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.291.366.751.963	1.749.255.012.278	542.111.739.685
Số (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	44.694.732.112	(58.696.977.714)	103.391.709.826
Số dư cuối kỳ	2.336.061.484.075	1.690.558.034.564	645.503.449.511

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.187.085.767.903	579.276.826.818	607.808.941.085
Số trích lập trong kỳ	(34.186.551.293)	20.685.428.425	(54.871.979.718)
Số dư cuối kỳ	1.152.899.216.610	599.962.255.243	552.936.961.367

Dự phòng dao động lớn	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	161.090.170.334	132.412.425.045
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	25.928.715.335	28.677.745.289
Số dư cuối kỳ/năm	187.018.885.669	161.090.170.334

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>					
Số dư đầu kỳ trước	728.000.000.000	-	54.366.308.787	112.475.890.858	894.842.199.645
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	98.209.488.116	98.209.488.116
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	4.542.930.991	(4.542.930.991)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(50.960.000.000)	(50.960.000.000)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	(7.289.033.906)	(7.289.033.906)
Số dư cuối kỳ trước	728.000.000.000	-	58.909.239.778	147.893.414.077	934.802.653.855
<i>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>					
Số dư đầu kỳ này	728.000.000.000	-	61.931.718.308	133.802.118.822	923.733.837.130
Tăng vốn trong kỳ (i)	316.000.000.000	329.328.334.779	-	-	645.328.334.779
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	121.480.506.699	121.480.506.699
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (ii)	-	-	5.894.823.116	(5.894.823.116)	-
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	(51.016.000.000)	(51.016.000.000)
Trích các quỹ trong kỳ (iv)	-	-	-	(6.564.408.870)	(6.564.408.870)
Số dư cuối kỳ này	1.044.000.000.000	329.328.334.779	67.826.541.424	191.807.393.535	1.632.962.269.738

- (i) Ngày 20 tháng 7 năm 2023, Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính cấp giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH, thay đổi vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 728.000.000.000 VND lên 1.044.000.000.000 VND.
Thặng dư vốn cổ phần bao gồm:
- Phần chênh lệch giữa giá mua cổ phần khi thực hiện quyền mua và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.
 - Khoản lãi tiền gửi trên tài khoản phong tỏa góp vốn của cổ đông từ ngày nhận tiền mua cổ phiếu đến ngày được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh mới được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.
 - Các chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- (ii) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

- (iii) Chia cổ tức cho cổ đông bao gồm:
- Tạm ứng cổ tức lần 02 năm 2022 theo Nghị quyết số 11/NQ-PVIRE ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị với số tiền 36.400.000.000 VND, tương ứng 5% vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là ngày 21 tháng 3 năm 2023.
 - Tạm ứng cổ tức lần 03 năm 2022 theo Nghị quyết số 34/NQ-PVIRE ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng Quản trị với số tiền 14.616.000.000 VND, tương ứng 1,4% vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là ngày 18 tháng 8 năm 2023.
- (iv) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	<u>Số cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu kỳ</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	104.400.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	104.400.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.400.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	104.400.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.400.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	104.400.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.823.815.496.035	1.942.842.014.801
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>711.712.017.500</i>	<i>595.227.702.023</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>260.358.857.015</i>	<i>300.209.672.653</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>159.135.564.354</i>	<i>312.461.111.884</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>178.696.535.027</i>	<i>120.753.066.451</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>173.002.397.626</i>	<i>146.661.619.624</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>141.749.474.866</i>	<i>218.254.651.528</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>126.158.862.522</i>	<i>144.253.489.311</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>17.560.215.602</i>	<i>17.773.944.681</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>11.410.227.163</i>	<i>77.352.912</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>44.031.344.360</i>	<i>87.169.403.734</i>
Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	34.186.551.293	(259.112.228.520)
	1.858.002.047.328	1.683.729.786.281

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	959.524.984.877	986.917.171.814
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>482.582.564.425</i>	<i>376.614.278.926</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>125.711.670.571</i>	<i>161.635.370.020</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>1.781.423.043</i>	<i>1.189.055.136</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>2.354.763.877</i>	<i>1.142.844.835</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>95.906.766.421</i>	<i>92.416.139.328</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>123.695.626.922</i>	<i>208.117.317.846</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>80.335.951.471</i>	<i>96.415.249.610</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>15.926.182.347</i>	<i>19.935.703.773</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>10.452.023.874</i>	<i>-</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>20.778.011.926</i>	<i>29.451.212.340</i>
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(20.685.428.425)	(57.968.995.230)
	938.839.556.452	928.948.176.584

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi bồi thường	686.484.248.995	754.207.078.105
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>178.211.020.999</i>	<i>308.968.703.111</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>55.899.553.235</i>	<i>40.774.264.636</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>165.731.421.758</i>	<i>102.960.139.383</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>49.788.651.782</i>	<i>18.990.933.472</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>154.498.249.766</i>	<i>118.494.420.612</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>30.008.782.211</i>	<i>99.968.558.495</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>23.561.620.445</i>	<i>16.029.106.374</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>18.903.794.991</i>	<i>41.579.916.215</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>955.460.850</i>	<i>5.883.604</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>8.925.692.958</i>	<i>6.435.152.203</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(372.800.355.590)	(475.525.447.024)
Tặng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	44.694.732.112	(92.820.621.063)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	58.696.977.714	160.747.065.245
	417.075.603.231	346.608.075.263

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	537.805.956.066	483.051.390.900
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	5.236.417.408	4.582.718.543
Chi khác nhận tái bảo hiểm	24.532.133.725	17.187.773.560
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	51.255.038.138	38.830.225.376
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>19.006.527.364</i>	<i>15.301.918.695</i>
<i>Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước</i>	<i>-</i>	<i>(4.659.900.215)</i>
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	<i>137.818.624</i>	<i>158.304.396</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>5.037.556.096</i>	<i>2.988.756.198</i>
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	<i>27.073.136.054</i>	<i>25.041.146.302</i>
	618.829.545.337	543.652.108.379

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	107.500.971.713	54.765.098.487
Lãi trái phiếu	12.903.142.225	13.541.050.817
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.317.148.350	18.600.176.845
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	14.318.181.500
	141.721.262.288	101.224.507.649

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.887.910.259	18.230.499.411
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	5.475.890.321	3.603.464.079
Chi phí lãi vay	8.217.413.481	2.458.254.206
Chi phí ủy thác đầu tư	622.762.548	112.356.930
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	170.000.000	77.272.730
	35.373.976.609	24.468.210.989

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	15.965.445.463	12.778.952.909
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước	-	(4.720.513.816)
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.347.476.316	1.011.388.652
Chi phí khấu hao TSCĐ	876.376.093	321.277.353
Thuế, phí và lệ phí (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	3.466.023.774 (856.934.561)	3.097.430.678 1.640.377.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.943.120.528	4.242.731.527
Chi phí khác bằng tiền	635.626.644	501.176.387
	27.377.134.257	18.872.821.420

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm	417.075.603.231	346.608.075.263
Tăng dự phòng dao động lớn	25.928.715.335	28.677.745.289
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	537.805.956.066	483.051.390.900
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	5.236.417.408	4.582.718.543
Chi khác nhận tái bảo hiểm	24.532.133.725	17.187.773.560
Chi phí nhân viên	34.971.972.827	28.080.871.604
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước	-	(9.380.414.031)
Chi phí khấu hao TSCĐ	876.376.093	321.277.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	10.980.676.624 (856.934.561)	7.231.487.725 1.640.377.730
Chi phí khác bằng tiền	32.660.081.412	29.809.446.415
	1.089.210.998.160	937.810.750.351

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	151.956.350.131	120.692.533.124
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:	3.839.446.308	519.820.823
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	674.142.857	228.409.091
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	3.165.303.451	291.411.732
Trừ:	(3.594.162.931)	(8.797.128.907)
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3.594.162.931)	(7.447.128.937)
- Các khoản không chịu thuế khác	-	(1.349.999.970)
Thu nhập chịu thuế	152.201.633.508	112.415.225.040
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	30.440.326.702	22.483.045.008
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	35.516.730	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.475.843.432	22.483.045.008

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	121.480.506.699	98.209.488.116
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	121.480.506.699	98.209.488.116
Trừ số trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	(4.251.817.734)	(4.223.007.989)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	117.228.688.965	93.986.480.127
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	81.249.817	72.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.443	1.241

(i) Số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2023 được ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này có thể sẽ thay đổi nếu Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	19.314.323.998	19.314.323.998	601.499.861.209	601.499.861.209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	621.419.680.705	621.419.680.705	493.810.913.676	493.810.913.676
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	3.045.650.774.385	3.096.573.818.217	2.103.017.930.000	2.117.340.559.799
Tổng cộng	3.686.384.779.088	3.737.307.822.920	3.198.328.704.885	3.212.651.334.684
Công nợ tài chính				
Phải trả cho người bán và phải trả khác	653.134.546.719	653.134.546.719	1.215.389.155.712	1.215.389.155.712
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	240.899.999.684	240.899.999.684	-	-
Tổng cộng	894.034.546.403	894.034.546.403	1.215.389.155.712	1.215.389.155.712

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi số của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	186.969.525.444	207.390.987.690	219.651.648.592	335.087.084.868
Euro (EUR)	25.599.917.001	27.258.335.724	27.238.312.165	38.491.502.354
Won Hàn Quốc (KRW)	6.973.246.413	6.919.699.256	7.193.841.812	12.297.471.086
Rupee Ấn Độ (INR)	821.716.275	571.535.012	807.100.885	2.386.245.038
Khác	11.858.460.062	3.713.303.963	8.582.794.997	3.729.433.923

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(653.642.463)	(2.553.921.944)
Won Hàn Quốc (KRW)	(4.411.908)	(107.555.437)
Euro (EUR)	(32.767.903)	(224.663.333)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cố đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	19.314.323.998	-	19.314.323.998
Phải thu khách hàng và phải thu khác	621.419.680.705	-	621.419.680.705
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.805.105.324.385	1.240.545.450.000	3.045.650.774.385
Tổng cộng	2.445.839.329.088	1.240.545.450.000	3.686.384.779.088
Phải trả cho người bán và phải trả khác	653.134.546.719	-	653.134.546.719
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	240.899.999.684	-	240.899.999.684
Tổng cộng	894.034.546.403	-	894.034.546.403
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.551.804.782.685	1.240.545.450.000	2.792.350.232.685
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	601.499.861.209	-	601.499.861.209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	493.810.913.676	-	493.810.913.676
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.329.472.480.000	773.545.450.000	2.103.017.930.000
Tổng cộng	2.424.783.254.885	773.545.450.000	3.198.328.704.885
Phải trả cho người bán và phải trả khác	1.215.389.155.712	-	1.215.389.155.712
Tổng cộng	1.215.389.155.712	-	1.215.389.155.712
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.209.394.099.173	773.545.450.000	1.982.939.549.173

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần PVI
 Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI
 Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI
 Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI
 Hannover Re
 Hannover Re - Malaysia Branch
 Hannover Rück SE - Malaysia Branch
 HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
 Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
 Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
 Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần PVI		
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	3.135.526.508	1.477.668.845
Cổ tức đã trả	38.464.917.900	37.258.777.500
Nhận tiền mua cổ phiếu phát hành tăng vốn	40.048.380.000	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	1.022.538.742.242	1.173.985.975.859
Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái bảo hiểm	307.748.632.778	291.780.462.280
Chuyển phí nhượng tái	166.491.376.382	153.246.714.931
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	44.105.864.314	44.345.465.411
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	50.951.924.211	52.700.476.936
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	464.109.974.130	540.575.397.661
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	4.547.081.984	2.982.223.409
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	170.000.000	77.272.730
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Góp vốn trong kỳ	-	100.000.000.000
Cổ tức được nhận	-	14.318.181.500
Hannover Re - Malaysia Branch		
Chuyển phí nhượng tái	870.769.016	1.091.753.007
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.194.723.099	367.494.930
Hannover Re		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	30.561.928.127	15.156.201.680
Chuyển phí nhượng tái	34.651.368	50.009.814
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	37.463.169.476	2.569.291.286
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.441.075	73.388.306
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	12.301.431	17.753.573
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.769.046.736	316.596.929

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải trả khác	526.000.344	590.223.464.852
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	111.833.680.689	143.025.240.686
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	99.535.263.630	124.718.824.948
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải thu khác	3.761.144.414	2.027.134.718
Phải trả khác	576.322.429	45.880.791
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	304.545.450.000	304.545.450.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	274.000.000.000	274.000.000.000
Hannover Re		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	5.025.511.046	166.961.545
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	15.642.847.324	1.011.546.480
Hannover Re - Malaysia Branch		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1.784.432.496	550.302.782
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	961.216.798	19.974.545

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	1.520.604.454	1.634.258.223
Ban Tổng Giám đốc	9.973.361.969	9.488.377.263

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, dịch vụ trợ bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày và của kỳ hoạt động trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm, dịch vụ trợ bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 9 năm 2023 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Tổng Công ty và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Trần Quốc Cường
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023